

PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I - PHẠM VI

Phạm vi từng ngành kinh tế xác định trên địa bàn căn cứ vào các đơn vị cơ sở thuộc ngành kinh tế đó phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 và theo nguyên tắc thường trú.

1. Đơn vị cơ sở

Đơn vị cơ sở được định nghĩa như sau:

- Là một doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức không vì lợi (như tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội ...), hoặc một phần của những đơn vị này;

- Đóng tại một địa điểm xác định, trên đó chỉ một hoạt động sản xuất được thực hiện hoặc trên đó có cả hoạt động chính và hoạt động phụ;

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó.

2. Đơn vị thường trú

Một đơn vị cơ sở được coi là đơn vị thường trú của một tỉnh, thành phố nếu nó đảm bảo 3 điều kiện sau:

- Đơn vị đang thực hiện các hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh từ một năm trở lên;

- Đơn vị phải có địa điểm hoạt động xác định trong tỉnh, tại đó nó tiến hành các hoạt động kinh tế. Vị trí này không nhất thiết luôn ở một nơi, miễn là nó nằm trong tỉnh.

- Đơn vị có chủ thể quản lý các hoạt động kinh tế (chủ thể này có thể là đơn vị tổ chức khác hoặc người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh tế).

3. Một số khái niệm về số liệu thống kê

- Số liệu thống kê ước tính là số liệu thống kê dự tính trước toàn bộ kết quả của các hiện tượng, hoặc quá trình kinh tế - xã hội còn đang tiếp diễn, được tổng hợp từ số liệu của hai kỳ; (i) số liệu của kỳ đã diễn ra cập nhật theo thực tế; và (ii) số liệu của kỳ sẽ diễn ra sử dụng phương pháp chuyên môn để dự tính.

- Số liệu thống kê sơ bộ là số liệu thống kê phản ánh kết quả của các hiện tượng hoặc quá trình kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian, không gian nhất định; nhưng chưa được khẳng định; còn phải tiến hành thẩm định, hoàn chỉnh thêm.

- Số liệu thống kê chính thức là số liệu thống kê phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của các hiện tượng hoặc quá trình kinh tế - xã hội đã diễn ra trong khoảng thời gian, không gian nhất định; việc xử lý, tổng hợp và thẩm định đã kết thúc, số liệu đã được khẳng định.

II - PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ LOẠI CHỈ SỐ

1. Chỉ số phát triển liên hoàn (t_i)

Dùng để phản ánh sự phát triển của hiện tượng qua từng thời gian gắn liền nhau, được tính bằng cách so sánh một mức độ nào đó trong dãy số ở kỳ nghiên cứu với mức độ liền trước đó.

$$\text{Công thức: } t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}}$$

Trong đó: t_i là chỉ số phát triển liên hoàn; y_i là giá trị năm thứ i ; y_{i-1} là giá trị năm thứ $i-1$

2. Chỉ số phát triển bình quân (\bar{t})

Dùng để phản ánh nhịp độ phát triển điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong một thời gian dài, được tính bằng số bình quân nhân của các tốc độ phát triển liên hoàn. Chỉ tiêu này chỉ có ý nghĩa đối với những hiện tượng phát triển tương đối đều đặn theo một chiều hướng nhất định.

Công thức:
$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n} = \sqrt[n-1]{\prod_{i=2}^n t_i} = \sqrt[n-1]{T_n} \quad \text{hoặc} \quad \bar{t} = \sqrt[n-1]{\frac{y_n}{y_1}}$$

Tr.đó: \bar{t} là chỉ số phát triển bình quân

t_i ($i = 2, \dots, n$) là các chỉ số phát triển liên hoàn;

y_n là giá trị năm thứ i ; y_1 là giá trị năm gốc

Tốc độ tăng bình quân phản ánh nhịp độ tăng điển hình của hiện tượng nghiên cứu trong thời gian dài.

Tốc độ tăng bình quân = $\bar{t} - 1$ (hay 100%)

Ví dụ: Tính tốc độ tăng bình quân dân số trung bình từ 2006-2010

Cách 1:
$$\bar{t} = \sqrt[6-1]{1.0088 \times 1.0095 \times 1.0087 \times 1.0084 \times 1.0141} = \sqrt[5]{1.0505}$$

= 1,0099 hay 100,99% tức tăng 0,99%

Cách 2: Dân số trung bình năm 2005 (y_1) là 991.091 người và năm 2010 (y_6) là 1.041.159 người.

$$\bar{t} = \sqrt[6-1]{\frac{991.091}{1.041.159}} = \sqrt[5]{1.0505} = 1,0099 \text{ hay } 100,99\% \text{ tức tăng } 0,99\%$$

III - GIÁ CẢ

1. Giá hiện hành

Là giá của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ hình thành ngay trong quá trình giao dịch tại một thời kỳ nhất định. Giá hiện hành phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất kinh doanh, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động tiền tệ tài chính, thanh toán.

2. Giá so sánh

Là giá hiện hành của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của một năm nào đó được chọn làm gốc so sánh. Giá so sánh dùng để loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá trong mỗi năm, nhằm nghiên cứu sự thay đổi đơn thuần về khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Thực hiện Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê ban hành theo Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 2/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 4/4/2012 Bộ trưởng Bộ KH và ĐT đã ban hành Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.